

QUYẾT ĐỊNH

V/v công khai thuyết minh quyết toán NSNN năm 2024 của
Tạp chí Giao thông vận tải (cũ) đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt

TỔNG BIÊN TẬP TẠP CHÍ XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24/8/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Quyết định số 374/QĐ-BGTVT ngày 30/3/2023 quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tạp chí GTVT;

Căn cứ Quyết định số 980/QĐ-BGTVT ngày 09/08/2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt đề cương dự toán nhiệm vụ bảo vệ môi trường "Truyền thông, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường lĩnh vực giao thông vận tải trên Tạp chí Giao thông vận tải";

Căn cứ Quyết định 695/QĐ-BGTVT ngày 31/05/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về điều chỉnh giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024, nguồn chi nguồn chi sự nghiệp khoa học và công nghệ; sự nghiệp bảo vệ môi trường

Căn cứ Quyết định số 20/QĐ-BXD ngày 01/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tạp chí Xây dựng;

Căn cứ Thông báo số 357/TB-BXD ngày 03/9/2025 của Bộ Xây dựng về việc Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 của Tạp chí Giao thông vận tải (cũ);

Xét đề nghị của Kế toán trưởng.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai xét duyệt quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024 của Tạp chí Giao thông vận tải (cũ), chi tiết theo Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 của Tạp chí Giao thông vận tải (cũ) đính kèm.

Điều 2. Nơi công bố thông tin: Thông báo qua họp giao ban triển khai công tác của Tạp chí, Tạp chí điện tử Xây dựng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Phòng Trị sự -Truyền thông, Kế toán trưởng và các Phòng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Xây dựng (để báo cáo);
- Bộ phận quản lý mạng (để công khai);
- Lưu :VT, KT;



Số: 357 /TB-BXD

Hà Nội, ngày 03 tháng 09 năm 2025

THÔNG BÁO
Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024

Đơn vị được thông báo: Tạp chí Giao thông vận tải
Chương: 021

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2024 của Tạp chí Giao thông vận tải và Biên bản xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 giữa Bộ Xây dựng và Tạp chí Xây dựng;

Bộ Xây dựng thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 (không bao gồm quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản) của Tạp chí Giao thông vận tải như sau:

I. Phần số liệu

1. Số liệu quyết toán

a) Thu phí, lệ phí: không có.

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng

+ Dự toán được giao trong năm: 250.000.000 đồng, trong đó:

+ Dự toán giao đầu năm: 250.000.000 đồng;

+ Dự toán bổ sung trong năm: 0 đồng;

- Kinh phí thực nhận trong năm: 237.500.000 đồng;

- Kinh phí quyết toán: 237.500.000 đồng;

- Kinh phí giảm trong năm: 12.500.000 đồng

(Kinh phí giảm trong năm (huỷ dự toán) do thực hiện tiết kiệm theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ)

- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 0 đồng, bao gồm:

+ Kinh phí đã nhận: 0 đồng;

+ Dự toán còn dư ở Kho bạc: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo biểu 1c phần 1)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính: không có.

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

Kết quả thu chi hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ, tài chính và hoạt động trong năm 2024 là: 623.684.884 đồng, trong đó:

- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 0 đồng
 - Trích lập các Quỹ: 623.684.884 đồng
 - Kinh phí cải cách tiền lương: 0 đồng
- (Số liệu chi tiết theo biểu 1b kèm theo).

III. Nhận xét và kiến nghị

1. Nhận xét

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: đơn vị nộp báo cáo quyết toán ngân sách chậm so với yêu cầu của Bộ Xây dựng tại văn bản số 1867/BXD-KHTC ngày 11/4/2025.

- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán: đơn vị đã mở sổ sách kế toán và báo cáo tài chính năm 2024 theo quy định.

- Về thực hiện xét duyệt quyết toán năm đối với đơn vị dự toán cấp dưới, đơn vị trực thuộc (đối với đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán cấp I): không có.

- Về chấp hành các quy định của Nhà nước như: về lập, phân bổ và giao dự toán; về mua sắm, sửa chữa tài sản; quản lý và sử dụng tài sản; chế độ thu, nộp ngân sách nhà nước; chế độ chi tiêu; hạch toán thu, chi, mục lục ngân sách nhà nước: thực hiện theo quy định.

- Về thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, thanh tra và cơ quan tài chính: không có

2. Kiến nghị

- Đơn vị lập, báo cáo quyết toán ngân sách các năm sau gửi Bộ Xây dựng theo thời gian quy định.

- Trong quá trình thực hiện công tác tự kiểm tra hoặc cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện công tác thanh tra, kiểm toán nếu phát hiện sai sót hoặc có khoản thu, khoản chi nào chưa đúng chế độ, Tạp chí Xây dựng thực hiện theo kết luận của cơ quan có thẩm quyền và báo cáo về Bộ bằng văn bản để xem xét, xử lý theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Nguyễn Danh Huy (để b/c);
- Vụ trưởng Vụ KH-TC (để b/c);
- Bộ Tài chính;
- Lưu VT, KH-TC (Đức)

TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG VỤ KH-TC
PHÓ VỤ TRƯỞNG



Lê Ngọc Quang

Biểu 1b

Tạp chí Giao thông vận tải



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2024

Kèm theo Thông báo số 357 /TB-BXD ngày 03 /09/2025 của Bộ Xây dựng

Đơn vị: đồng

Nội dung	Số tiền
I. Hoạt động hành chính, sự nghiệp	
1. Doanh thu	237.500.000
a. Từ NSNN cấp	237.500.000
b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	
2. Chi phí	237.500.000
a. Chi phí hoạt động	237.500.000
b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
c. Chi phí hoạt động thu phí	
3. Thặng dư/thâm hụt	
II. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	
1. Doanh thu	9.628.939.631
2. Chi phí	9.017.728.460
3. Thặng dư/thâm hụt	611.211.171
III. Hoạt động tài chính	
1. Doanh thu	52.860.589
2. Chi phí	
3. Thặng dư/thâm hụt	52.860.589
IV. Hoạt động khác	
1. Thu nhập khác	39.759.148
2. Chi phí khác	626.199
3. Thặng dư, thâm hụt	39.132.949
V. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	79.519.825
VI. Các khoản phải nộp NSNN khác	
VII. Thặng dư/thâm hụt trong năm	623.684.884
1. Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	
2. Phân phối cho các quỹ	623.684.884
3. Kinh phí cải cách tiền lương	

Biểu 1c phần 1
Tạp chí Giao thông vận tải



QUYẾT ĐỊNH QUẢN LÝ DUYỆT QUẢN LÝ TOÁN NĂM 2024

Đơn vị: đồng

Mã	Nội dung	Loại 250		
		Tổng số	Tổng loại	Khoản 278
	A. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			
	I. NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC			
01	1. Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)			
02	1.1. Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)			
03	- Kinh phí đã nhận			
04	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
05	1.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)			
06	- Kinh phí đã nhận			
07	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
08	2. Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	250.000.000	250.000.000	250.000.000
09	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
10	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	250.000.000	250.000.000	250.000.000
11	3. Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	250.000.000	250.000.000	250.000.000
12	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)			
13	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	250.000.000	250.000.000	250.000.000
14	4. Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	237.500.000	237.500.000	237.500.000
15	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
16	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	237.500.000	237.500.000	237.500.000
17	5. Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	237.500.000	237.500.000	237.500.000
18	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
19	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	237.500.000	237.500.000	237.500.000
20	6. Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	12.500.000	12.500.000	12.500.000
21	6.1. Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21 =22+23+24)			
22	- Đã nộp NSNN			
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18- 22-31)			
24	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)			
25	6.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	12.500.000	12.500.000	12.500.000

Mã	Nội dung	Loại 250		
		Tổng số	Tổng loại	Khoản 278
26	- Đã nộp NSNN			
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19- 26-34)			
28	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	12.500.000		
29	7. Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)		12.500.000	12.500.000
30	7.1. Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)			
31	- Kinh phí đã nhận			
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
33	7.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)			
34	- Kinh phí đã nhận			
35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
	II. NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ			
36	1. Số dư kinh phí năm trước chuyển sang			
37	2. Dự toán được giao trong năm			
38	3. Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+43)			
39	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng			
40	- Số đã ghi thu, ghi chi			
41	4. Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)			
42	5. Kinh phí đề nghị quyết toán			
43	6. Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)			
	III. NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI			
44	1. Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)			
45	- Kinh phí đã ghi tạm ứng			
46	- Số dư dự toán			
47	2. Dự toán được giao trong năm			
48	3. Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)			
49	4. Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)			
50	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN			
51	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN			

Mã	Nội dung	Loại 250		
		Tổng số	Tổng loại	Khoản 278
52	5. Kinh phí đơn vị đã sử dụng để nghị quyết toán			
53	6. Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)			
54	- Đã nộp NSNN			
55	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52- 54-58)			
56	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)			
57	7. Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)			
58	- Kinh phí đã ghi tạm ứng			
59	- Số dự toán			
60	8. Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN			
	B. NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI			
61	1. Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)			
62	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
63	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
64	2. Dự toán chi được giao trong năm (64=65+66)			
65	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
66	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
67	3. Số thu được sử dụng trong năm (67=68+69)			
68	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
69	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
70	4. Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)			
71	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)			
72	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)			
73	5. Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán (73=74+75)			
74	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
75	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
76	6. Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76= 77+78)			
77	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)			
78	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)			

Mã	Nội dung	Loại 250		
		Tổng số	Tổng loại	Khoản 278
	C. NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI			
79	1. Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)			
80	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
81	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
82	2. Dự toán chi được giao trong năm (82=83+84)			
83	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
84	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
85	3. Số thu được sử dụng trong năm (85=86+87)			
86	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
87	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
88	4. Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)			
89	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)			
90	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)			
91	5. Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán (91=92+93)			
92	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
93	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
94	6. Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)			
95	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)			
96	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)			